

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II-2015		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71,053,890,922	103,442,497,366	136,635,329,827	186,472,539,598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		674,500	141,721,934	6,794,500	191,664,802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71,053,216,422	103,300,775,432	136,628,535,327	186,280,874,796
4. Giá vốn hàng bán	11		61,912,980,561	87,060,116,749	120,450,660,084	158,296,421,335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11).	20		9,140,235,861	16,240,658,683	16,177,875,243	27,984,453,461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		358,425,715	226,803,530	741,274,407	442,945,749
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		5,122,335,070	8,799,051,586	9,789,712,683	15,176,326,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,641,176,791	2,843,056,683	3,858,567,716	5,213,019,223
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22) - (24+25).	30		2,735,149,716	4,825,353,944	3,270,869,252	8,038,053,117
11. Thu nhập khác	31		186,207,309	35,759,094	328,604,398	404,080,779
12. Chi phí khác	32		10,000,000	120,103	10,000,000	58,377,603
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		176,207,309	35,638,991	318,604,398	345,703,176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2,911,357,025	4,860,992,935	3,589,473,650	8,383,756,293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		640,498,545	1,069,444,868	789,684,203	1,855,465,457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,270,858,479	3,791,548,067	2,799,789,447	6,528,290,836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,170	2,929	1,442	5,044
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,170	1,953	1,442	3,362

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



DS Nguyễn Thị Kim Liên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số ngày 30/06/2015	Số ngày 31/12/2014
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72,431,452,141	83,068,266,362
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,181,169,750	33,184,456,406
1.	Tiền	111		16,181,169,750	28,184,456,406
2.	Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	5,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	1,788,845,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	1,788,845,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,830,550,264	17,416,603,477
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,745,338,139	16,562,048,840
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495,572,738	240,130,815
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13,402,852,257	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		3,186,787,130	614,423,822
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		21,407,232,127	27,875,531,020
1.	Hàng tồn kho	141		21,602,742,165	28,078,395,343
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(195,510,038)	(202,864,323)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12,500,000	2,802,830,459
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,500,000	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	673,231,421
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	72,251,270
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	2,057,347,768
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,355,590,413	6,459,812,643
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5,919,173,885	5,330,690,097
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		5,393,068,161	4,778,597,701
	Nguyên giá	222		14,689,320,317	13,696,420,317
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,296,252,156)	(8,917,822,616)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		526,105,724	552,092,396
	Nguyên giá	228		799,620,235	799,620,235
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273,514,511)	(247,527,839)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,516,939,546	378,122,546



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số ngày 30/06/2015	Số ngày 31/12/2014
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,516,939,546	378,122,546
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		761,976,982	500,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500,000,000	500,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		261,976,982	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		157,500,000	251,000,000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		157,500,000	251,000,000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		80,787,042,554	89,528,079,005
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		38,108,784,168	44,857,034,665
I.	Nợ ngắn hạn	310		38,108,784,168	44,857,034,665
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,197,438,629	33,285,511,868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		876,092,910	5,610,416
3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313		1,173,647,671	1,583,604,222
4.	Phải trả người lao động	314		4,134,343,600	6,555,838,500
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,322,861,610	1,107,608,991
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		389,928,558	267,207,478
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,014,471,190	2,051,653,190
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330			
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42,678,258,386	44,671,044,340
I.	Vốn chủ sở hữu	410		42,678,258,386	44,671,044,340
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		19,415,880,000	19,415,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19,415,880,000	19,415,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,000)	(40,000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15,703,070,589	12,158,000,114
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,294,392,000	1,294,392,000
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,264,955,797	11,802,812,226
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,465,166,351	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,799,789,446	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		80,787,042,554	89,528,079,005

Tp Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



DS Nguyễn Thị Kim Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

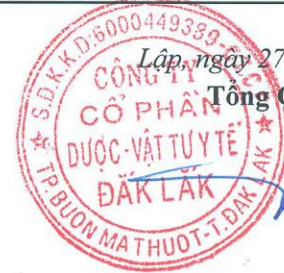
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3,589,473,650	13,067,292,598
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2		404,416,212	840,526,300
- Các khoản dự phòng	3		(7,354,285)	(506,410,922)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(221,021,859)	(507,533,042)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,765,513,717	12,893,874,934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,849,128,454)	3,259,452,372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,475,653,178	200,217,906
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,990,295,689)	11,464,297,657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		81,000,000	49,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,510,457,011)	(4,333,224,449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,183,368,681	7,766,242,530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,474,421,156)	(18,449,302,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,318,766,734)	12,850,558,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,131,717,000)	(377,425,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,261,976,982)	(1,788,845,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,788,845,000	56,983,146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221,021,859	507,533,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,383,827,123)	(1,601,754,085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (2014)
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,300,692,800)	(3,235,980,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,300,692,800)	(3,236,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9,003,286,656)	8,012,784,244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,184,456,406	25,171,672,162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	24,181,169,750	33,184,456,406

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



DS Nguyễn Thị Kim Liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần 100% vốn góp
- Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm, vật tư thiết bị y tế, dược liệu, dịch vụ nhà trọ.
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất thuốc chữa bệnh cho người, kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, dịch vụ nhà trọ bình dân, trồng và chế biến dược liệu.
- Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Ngày 12/05/2012 Đại hội cổ đông nhiệm kỳ III (2012-2016) doanh nghiệp đã chuyển hình thức từ sở hữu vốn nhà nước 51% sang hình thức 100% vốn sở hữu của cổ đông
 - Ngày 22/08/2014 công ty hoàn thành đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu theo nghị quyết ĐHCĐ 2014, tăng vốn cổ phần từ 12.943.920.000 đồng lên 19.415.880.000 đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc ngày 30/06/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam :
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, TGNH các khoản ký gửi có kỳ hạn < 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng bằng tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Doanh nghiệp áp dụng Phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá xuất bán trong chương trình đấu thầu cung ứng thuốc chương trình cho các cơ sở điều trị trên địa bàn tỉnh Đaklak, Đaknong và hàng cận date, lạc mốt sử dụng khó bán.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được xác định theo giá trị ban đầu và ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
 - Ghi nhận và khấu hao tài sản theo hướng dẫn thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Doanh nghiệp không có
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Doanh nghiệp không có
5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng :
6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Không
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Là khoản ngoại tệ ký quỹ thanh toán hàng nhập khẩu chưa dùng đến chuyển qua gửi có kỳ hạn và thực tế vốn đầu tư dài hạn.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : không có phát sinh vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Không
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
- Chi phí trả trước ;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều trong năm tài chính.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong quý II năm 2015 chưa chi nhưng đã có chứng từ chi; Đó là các khoản chi vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa giao cho các tuyến điều trị, chi điện, nước và chi phí khác,
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có phát sinh trong kỳ
- 11 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Lợi nhuận trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận còn lại của năm 2014 và 06 tháng đầu năm 2015.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14" Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu từ dịch vụ nhà trọ của doanh nghiệp, cho thuê kho, thuê tài sản, phí nhập khẩu ủy thác, hoa hồng phí đại lý cho Cty CP Dược Hậu Giang.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14" Doanh thu và thu nhập khác". Lãi tiền gửi và các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng từ nhà cung cấp.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
- Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Ghi nhận chi phí tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN (22%).
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		1,042,442,359		2,213,051,829	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		23,138,727,391		30,971,404,577	
- Tiền đang chuyển		-		-	
Cộng		<u>24,181,169,750</u>		<u>33,184,456,406</u>	

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,261,976,982	2,261,976,982	-	1,788,845,000	1,788,450,000
- Ngắn hạn	2,000,000,000	2,000,000,000	-	1,788,845,000	1,788,450,000
- Dài hạn	261,976,982	261,976,982	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000
Cộng	<u>2,761,976,982</u>	<u>2,761,976,982</u>	-	<u>2,288,845,000</u>	<u>2,288,450,000</u>

3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Phải thu khách hàng		7,745,338,139		16,562,048,840	
Cộng		<u>7,745,338,139</u>		<u>16,562,048,840</u>	

4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-	
- Phải thu người lao động	-	-	4,500,000	-	
- Ký cược, ký quỹ	7,544,975	-	157,456,065	-	
- Cho mượn	-	-	-	-	
- Các khoản chi hộ	48,463,670	-	48,463,670	-	
- Phải thu khác	3,130,778,485	-	561,460,142	-	
b. Dài hạn					
cộng	<u>3,186,787,130</u>	-	<u>614,423,812</u>	-	

5. Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,323,587,109	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-	
- Thành phẩm	343,837,048	-	30,600,469	-	
- Hàng hóa	21,258,905,117	195,510,038	25,724,207,765	202,864,323	
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	-	-	-	

Cộng giá gốc hàng tồn kho21.602,742,165195.510,03828.078,395,343202.864,323

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : Không có phát sinh

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7. Tài sản dở dang dài hạn

- Tổng số chi phí XDCB dở dang
- +Chi phí XD tại NT BV TP BMT
- +Chi phí XD tại CN ĐăkNông

Cuối kỳ**Đầu kỳ****Cộng**

697,273

697,273

1,516,242,273

377,425,273

1,516,939,546378,122,546**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	11,017,190,371	1,003,719,024	1,675,510,923			13,696,420,318
- Mua trong kỳ	-	32,190,909	960,709,091			992,900,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-			-
- Tăng khác	-	-	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	11,017,190,371	1,035,909,933	2,636,220,014			14,689,320,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-			-
Số dư đầu năm	7,154,458,891	795,494,189	967,869,539			8,917,822,618
- Khấu hao trong kỳ	251,217,973	30,225,078	96,986,489			378,429,540
- Tăng khác	-	-	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	7,405,676,863	825,719,267	1,064,856,028			9,296,252,156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3,862,731,480	208,224,835	707,641,384			4,778,597,700
- Tại ngày cuối kỳ	3,611,513,508	210,190,666	1,571,363,987			5,393,068,161

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,069,119,306

- TSCĐ chờ thanh lý, hủy bỏ

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	516,291,335			283,328,900	799,620,235
- Mua trong năm	-			-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-			-	-
- Tăng do hợp nhất ki	-			-	-
- Tăng khác	-			-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-			-	-
- Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối kỳ	516,291,335			283,328,900	799,620,235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43,153,592			204,373,344	247,527,839
- Khấu hao trong kỳ	4,453,339			21,533,333	25,986,672
- Tăng khác	-			-	-
- Thanh lý, nhượng bá	-			-	-
- Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối kỳ	47,606,931			225,906,678	273,514,511
Giá trị còn lại của	-			-	-
TSCĐ vô hình	-			-	-
- Tại ngày đầu năm	473,137,743			78,955,556	552,092,396
- Tại ngày cuối kỳ	468,684,404			57,422,220	526,105,724

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của						
TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm					
---------------------	--	--	--	--	--

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn		12,500,000	58,500,000	
b. Dài hạn		157,500,000	192,500,000	
Cộng		<u>170,000,000</u>	<u>251,000,000</u>	
12. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
	Giá trị	Số nợ có khả năng trả nợ	Giá trị	Số nợ có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		25,430,585,347		30,560,243,579
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (CN Cty CP Traphaco)		1,766,853,282		2,725,268,289
		<u>27,197,438,629</u>		<u>33,285,511,868</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		309,740,140		-
- Thuế TTĐB		-		-
- Thuế GTGT NK		-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		824,857,734		1,545,630,542
- Thuế thu nhập cá nhân		19,819,002		18,742,885
- Thuế xuất, nhập khẩu		-		-
- Thuế tài nguyên		-		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-		-
- Các loại thuế khác		19,230,795		19,230,795
Cộng		<u>1,173,647,671</u>		<u>1,583,604,222</u>
14. Chi phí phải trả:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn		1,322,861,610		1,107,608,991
b. Dài hạn		-		-
Cộng		<u>1,322,861,610</u>		<u>1,107,608,991</u>
15. Phải trả khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a. Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		71,920,080		-
- Bảo hiểm y tế		-		-
- Bảo hiểm xã hội		32,596,878		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		18,204,122		-
- Phải thu phí nhập khẩu		-		-
- Bảo hành XDCB		13,342,100		13,342,100
- Các khoản phải trả phải nộp khác		253,865,378		253,865,378
Cộng		<u>389,928,558</u>		<u>267,207,478</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	-	-
--	---	---

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	-	-
--	---	---

17. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

(Trang khác)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	19,415,880,000	19,415,880,000
Cộng	19,415,880,000	19,415,880,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	4	4
--	---	---

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19,415,880,000	12,943,920,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6,471,960,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	19,415,880,000	19,415,880,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,941,588	1,941,588
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,941,588	1,941,588
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,941,588	1,941,588

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Diễn Giải	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	19,415,880,000	(40,000)	-	12,158,000,114	1,294,392,000	-	11,802,812,226	44,671,044,340
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	3,545,070,475	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2,799,789,446	
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	8,337,645,875	
Số dư cuối kỳ	19,415,880,000	(40,000)	-	15,703,070,589	1,294,392,000	-	6,264,955,797	42,678,258,386

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15,703,070,589	12,158,000,114
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,294,392,000	1,294,392,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được bổ sung cho nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp, mục đích để xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp một số cơ sở kinh doanh trực thuộc .

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro trong kinh doanh như thiên tai, hỏa hoạn... hoặc bù lỗ trong kinh doanh.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	671,941,304	671,941,304
c. Ngoại tệ các loại (USD)	834.68	844.52

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán hàng hóa	132,533,058,920	176,531,679,695
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm	3,680,859,302	9,671,005,951
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	421,411,605	269,853,952
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
Cộng	<u>136,635,329,827</u>	<u>186,472,539,598</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	6,794,500	191,664,802
Cộng	<u>6,794,500</u>	<u>191,664,802</u>
3. Giá vốn hàng bán ra	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	118,179,141,263	155,979,755,560
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,271,518,821	2,316,665,775
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	120,450,660,084	158,296,421,335
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221,021,859	262,278,717
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	520,252,548	180,667,032
Cộng	741,274,407	442,945,749
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng:	-	-
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	328,604,398	404,080,779
Cộng:	328,604,398	404,080,779
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	10,000,000	58,377,603
Cộng:	10,000,000	58,377,603
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3,858,567,716	5,213,019,223
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	9,789,712,683	15,176,326,870
Cộng:	13,648,280,399	20,389,346,093
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425,624,644	140,983,553
- Chi phí nhân công	6,050,855,457	11,232,369,168
- Chi phí khấu hao TSCĐ	404,416,212	420,263,150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,158,126,627	4,770,271,789
- Chi phí bằng tiền	3,609,257,459	3,825,458,433
Cộng:	13,648,280,399	20,389,346,093
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	789,684,203	1,855,465,457
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	789,684,203	1,855,465,457

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại.	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : ĐVN

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm này	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý :		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) là nợ phải trả không phải là tiền và các khoản mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên có liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp Buôn Mả Thuột, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc

